

Số: /QĐ-BNN-KN

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng, ban hành định mức kinh tế- kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2166/QĐ-BNN-TCCB ngày 12/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương của các hội đồng theo Quyết định số 5078/QĐ-BNN-KN ngày 27/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tại Tờ trình số 96/TTr-KN ngày 22/ 2 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Vụ: KH-CN&MT, Tài chính;
- Lưu: VT, KN (VTH.10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

**QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KN ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Phần I- Quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Định mức kinh tế kỹ thuật (KTKT) khuyến nông được áp dụng trong hoạt động khuyến nông, sử dụng nguồn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

- Định mức KTKT khuyến nông là cơ sở, căn cứ để xây dựng, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông trung ương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên sử dụng nguồn kinh phí do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

2. Đối tượng áp dụng:

Định mức KTKT khuyến nông áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Căn cứ xây dựng:

- Nghị Định số 83/2018/NĐ-CP, ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Thông tư số 75/2019/TT-BTC, ngày 04 /11/2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 Quy định về xây dựng, ban hành định mức KTKT sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;

3.1 Đối với lĩnh vực Trồng trọt.

- Quyết định số 3703/QĐ-BNN-TT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 2/9/2018 về việc công nhận giống gai xanh AP1;

- Quyết định công nhận quy trình cấp cơ sở số 56/2020/QĐ-APNN ngày 25/12/2020 về: Quy trình kỹ thuật sản xuất cây gai xanh AP1 của Công ty;

- Quyết định số 214/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa về ban hành quy trình kỹ thuật sản xuất cây gai xanh AP1 làm nguyên liệu sợi dệt;

* Báo cáo Kết quả nghiên cứu của Công ty CP nông nghiệp An Phước.

3.2 Đối với lĩnh vực Thủy sản.

- Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 187:2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh *Compound pellet feed for Giant freshwater prawn (Macrobrachium rosenbergii)*;

- Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-SNN ngày 25/3/2021 của Sở NN và PTNT Hải Phòng về việc Chấp thuận Ban hành Quy trình kỹ thuật Nuôi tôm càng xanh toàn đực hai giai đoạn tại Hải Phòng;

- Căn cứ Quyết định số 113a/QĐ-SNN ngày 18/4/2022 của Sở NN và PTNT Hải Dương về việc Ban hành Quy trình kỹ thuật nuôi rươi kết hợp với sản xuất lúa hữu cơ áp dụng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

4. Quy định chữ viết tắt:

- Kinh tế kỹ thuật: KTKT
- Khuyến nông: KN
- Kỹ thuật: KT
- Đơn vị tính: ĐVT
- Dự án: DA
- Hội nghị: HN
- Mô hình: MH
- Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS
- Tiến bộ kỹ thuật: TBKT
- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: TT KNQG
- Trồng trọt : TT
- Thủy sản: TS
- Khai thác Thủy sản: KTTS
- Nuôi trồng thủy sản: NTTS
- Hệ số chuyển đổi thức ăn: FCR

5. Cơ cấu trong 1 bộ định mức

- Phần I. Quy định chung
- Phần II. Định mức Kinh tế kỹ thuật (*Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm*)

6. Định mức là mức tối đa, có thể hỗ trợ thấp hơn định mức tùy theo quy trình kỹ thuật, kinh phí được phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông được áp dụng theo Nghị Định 83/2018/NĐ-CP, ngày 24/5/2018 của chính phủ về khuyến nông và các quy định hiện hành.

Phần II- Định mức Kinh tế kỹ thuật (Có Phụ lục kèm theo)

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KN ngày tháng năm 2023
Của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

I- Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY GAI XANH AP1 mã sản phẩm TR3004

A. Định mức công lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5ha/người/vụ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	25.000	Tiêu chuẩn nhà máy	Đất bằng
		Cây	28.000		Đất đồi
2	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	3	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ NPK tương ứng	
3	NPK	Kg	400		
4	N	Kg	540		
5	P ₂ O ₅	Kg	150		
6	K ₂ O	Kg	450		
7	Vôi	Kg	500		

Ghi chú: Mỗi năm bón phân cho gai 3 vụ

D. Phần triển khai:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	- Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	01 ngày/lần
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết				1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết				1 ngày/HN

II- Lĩnh vực thủy sản**1- NUÔI TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC HAI GIAI ĐOẠN - Mã sản phẩm: TS41201***Quy mô: Áp dụng cho 0,5 ha***A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Định mức tối đa
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04		
3	Máy phát điện	Mô hình	02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	03		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Giai đoạn 1	con/m ²	150	Quy cỡ giống P20, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	con/m ²	20-25		
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein thức ăn giai đoạn 1 ≥ 40%; giai đoạn 2 ≥ 35% Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

2 - NUÔI RUỒI KẾT HỢP SẢN XUẤT LÚA - Mã sản phẩm: TS41202

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ruoi giống	con/m ²	100-120	Quy cỡ giống 0,2-0,25 mm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Lúa giống	kg/ha	33	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
3	Phân hữu cơ				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.000	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	Phân hữu cơ vi sinh		2.000		
4	Chế phẩm sinh học	Kg/ha (lít/ha)	100	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1		
	Hội nghị tổng kết	HN	1		